ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 519 /ĐHYD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Công văn số 440/K2ĐT-ĐT ngày 08 tháng 04 năm 2022 về việc công tác tuyển sinh và đào tạo chuyên khoa và bác sĩ nội trú năm 2022;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 20/5/2022 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh Sau đại học trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú năm 2022 như sau:

1. Trình độ và chuyên ngành đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo, môn thi và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.1. Trình độ đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Hệ tập trung	Hệ tập trung theo chứng chỉ
1	Chuyên khoa I	2 năm	3 năm
2	Chuyên khoa II	2 năm	

3	Bác sĩ nội trú	3 năm	

1.2. Chuyên ngành, môn thi tuyển và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.2.1. Chuyên khoa I

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 20 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 542

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi tuyển	
			Môn chuyên ngành	Môn cơ sở
1	Nội khoa	55	Nội khoa	Sinh lý
2	Ngoại khoa	13	Ngoại khoa	Giải phẫu
3	Sản phụ khoa	25	Sản phụ khoa	Giải phẫu
4	Nhi khoa	14	Nhi khoa	Sinh lý
5	Da liễu	31	Da liễu	Sinh lý
6	Tâm thần	10	Tâm thần	Sinh lý
7	Lao	10	Lao	Sinh lý
8	Y học cổ truyền	28	Y học cổ truyền	Sinh lý
9	Y học gia đình	24	Nội khoa	Sinh lý
10	Phục hồi chức năng	50	Phục hồi chức năng	Sinh lý
11	Ung thư	10	Ung thư	Giải phẫu
12	Gây mê hồi sức	23	Gây mê hồi sức	Giải phẫu
13	Nhãn khoa	12	Nhãn khoa	Giải phẫu
14	Tai Mũi Họng	19	Tai Mũi Họng	Giải phẫu
15	Răng hàm mặt	12	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu
16	Chẩn đoán hình ảnh	26	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu
17	Dược lý – Dược lâm sàng	40	Dược lâm sàng	Dược lý
18	Điều dưỡng	46	Đề tổng hợp*	Điều dưỡng cơ bản
19	Y tế công cộng	14	Đề tổng hợp**	Vi sinh
20	Xét nghiệm y học	80	Đề tổng hợp***	Sinh lý

(*) Đề tổng hợp gồm: Điều dưỡng Nội khoa, Điều dưỡng Ngoại khoa, Điều dưỡng Sản khoa, Điều dưỡng Nhi khoa.

(**) Đề tổng hợp gồm: Tổ chức và Quản lý y tế, Truyền thông giáo dục sức khoẻ.

(***) Đề tổng hợp gồm: Hoá sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh, Vi sinh và Ký sinh trùng.

1.2.2. Chuyên khoa II

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 07 chuyên ngành

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 96

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi tuyển	
			Môn chuyên ngành	Môn Ngoại ngữ (*)
1	Nội khoa	14	Nội khoa	Tiếng Anh
2	Ngoại khoa	12	Ngoại khoa	
3	Sản phụ khoa	20	Sản phụ khoa	
4	Nhi khoa	7	Nhi khoa	
5	Da liễu	3	Da liễu	
6	Tai Mũi Họng	09	Tai Mũi Họng	
14	Y tế công cộng	31	Y tế công cộng	

1.2.3. Bác sĩ nội trú

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 06

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 98

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu đào tạo	Môn thi				
			Môn 1 (Toán)	Môn 2(*) (Ngoại ngữ)	Môn 3(**) (Môn cơ bản)	Môn 4 (Môn chuyên ngành)	Môn 5 (Môn chuyên ngành gần)
1	Nội Khoa	23	Toán thống kê	Tiếng Anh	Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn: - Sinh lý - Giải phẫu - Hóa sinh - Sinh học di truyền	Nội khoa	Nhi khoa
2	Nhi Khoa	14				Nhi khoa	Nội khoa
3	Ngoại khoa	26				Ngoại khoa	Sản phụ khoa
4	Sản phụ khoa	11				Sản phụ khoa	Ngoại khoa
5	Ung thư	18				Ung thư	Ngoại khoa
6	Chẩn đoán hình ảnh	6				Ngoại khoa	Sản phụ khoa

(*) Môn Ngoại ngữ: với những ngôn ngữ khác (Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nga), thí sinh nộp chứng chỉ trình độ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày cuối hạn nhận hồ sơ đăng ký dự thi, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (Phụ lục 3).

Miễn thi ngoại ngữ:

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày hết hạn đăng ký dự thi, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận;

- Đối với ngoại ngữ khác: xem cụ thể trong Phụ lục 3 kèm theo thông báo tuyển sinh.

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.

(**) Môn cơ bản được tổ chức bốc thăm trước ngày thi 03 ngày.

1.2.4. Thạc sĩ

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 04

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 169

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
1	Nội khoa	8 72 01 07	43	Xét tuyển
2	Ngoại khoa	8 72 01 04	37	
3	Nhi khoa	8 72 01 06	27	
4	Y học dự phòng	8 72 01 63	62	

Danh sách môn xét tuyển theo chuyên ngành, trình độ Thạc sĩ

Tên ngành/ chuyên ngành thạc sĩ	Ngành phù hợp/ngành gần	Môn cơ sở (*)	Môn chủ chốt (**)
Nội khoa	Y khoa	Sinh lý	Bệnh học nội khoa (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
Ngoại khoa	Y khoa	Giải phẫu	Ngoại bệnh lý (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
Nhi khoa	Y khoa	Sinh lý	Nhi bệnh học (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
Y học dự phòng	Y khoa	Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	Bệnh học nội khoa (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
	Y học dự phòng	Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	Sức khỏe môi trường và thảm hoạ (Năm thứ sáu)
	Cử nhân Y tế công cộng	Dịch tễ	Tổ chức quản lý y tế
	Cử nhân điều dưỡng	Dịch tễ	Điều dưỡng cơ bản
	Cử nhân xét nghiệm	Dịch tễ	Vi sinh 3
	Hộ sinh đại học	Dịch tễ	Quản lý hộ sinh

Ghi chú: *(*), (**)* Trong trường hợp tên học phần trong chương trình đào tạo của thí sinh dự tuyển không có trong Bảng danh sách ở trên, Hội đồng khoa học đào tạo của Trường ĐHYD căn cứ vào chương trình đào tạo của thí sinh để xem xét và quyết định môn xét tuyển.

Các thông tin tuyển sinh khác xem thông báo số 313/TB-ĐHTN ngày 21 tháng 3 năm 2022 Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, đăng tải trên trang thông tin của ĐHTN.

1.2.5. Tiến sĩ

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 03

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 12

STT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Số chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	Nội Khoa	9720106	03	Xét tuyển
2	Nhi Khoa	9720107	03	
3	Y tế công cộng	9720701	06	

Các thông tin tuyển sinh khác xem Thông báo số 318/TB-ĐHTN Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, đăng tải trên trang thông tin của ĐHTN.

2. Điều kiện dự tuyển CKI, CKII, BSNT

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Riêng đối tượng dự thi Bác sĩ nội trú: Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ trường hợp dừng học vì lý do sức khỏe, nghỉ chế độ thai sản).

- Không giới hạn tuổi dự thi.

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề*	Không được dự thi
1	Chuyên khoa II YTCC	Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1)	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng (tính đến ngày cuối	

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề*	Không được dự thi
			hạn nộp hồ sơ).	
		Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành ***không đúng, không phù hợp với ngành dự thi***	- Đang làm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên.	
2	Chuyên khoa II (các ngành khác)	- Có bằng CKI hoặc bằng BSNT hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng /phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi (Phụ lục 1).	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng (tính đến ngày cuối hạn nộp hồ sơ) và phải có chứng chỉ hành nghề (đối với ngành yêu cầu có chứng chỉ hành nghề).	Có bằng CKI/ BSNT/ hoặc bằng ThS thuộc chuyên ngành hẹp của chuyên ngành dự thi tuyển. *Ví dụ:* + Bằng CKI Nội tim mạch không được dự thi CKII Nội khoa.
3	Chuyên khoa I	- Có bằng đại học ngành/chuyên ngành đúng/phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1);	- Có chứng chỉ hành nghề mà phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đúng với ngành	

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề*	Không được dự thi
		- Một số trường hợp đặc biệt: + Bác sĩ làm việc liên tục từ trước ngày 01/01/2012 *(Ngày thông tư 41/2011/TT-BYT có hiệu lực)* cho đến ngày đăng ký dự thi ở ngành/chuyên ngành nào thì được đăng ký dự thi CKI ở chuyên ngành đang làm việc. + ***Bác sĩ YHDP*** tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012, đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi CKI chuyên ngành Y học Gia đình. + ***Dự thi CKI xét nghiệm y học***: Có bằng đại học thuộc ngành gần thì cần phải học bổ sung kiến thức (Phụ lục 2).	/chuyên ngành dự thi. - Nếu nội dung chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khác với ngành /chuyên ngành dự thi: Cần có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về Thâm niên công tác trong ngành /chuyên ngành dự thi ít nhất là 12 tháng liên tục kể từ khi có chứng chỉ hành nghề. - Đối tượng dự thi CKI Xét nghiệm y học mà không có chứng chỉ hành nghề: + Là Cử nhân xét nghiệm, Cử nhân xét nghiệm y học, Bác sĩ y khoa, Dược sĩ: cần có xác nhận thâm niên ít nhất 12 tháng liên tục trong lĩnh vực xét nghiệm của thủ trưởng đơn vị + Là Cử nhân sinh học, Cử nhân hoá học: cần có xác nhận thâm niên ít nhất 36 tháng liên tục trong lĩnh vực xét nghiệm của thủ trưởng đơn vị. thh tháng trong lĩnh vực xét nghiệm của thủ trưởng đơn vị.	
		- **Phụ lục 1:** Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần trình độ đại học của các ngành /chuyên ngành dự thi		
4	Bác sĩ	- Có Bằng tốt nghiệp	Thí sinh chỉ được dự	

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề*	Không được dự thi
	nội trú	ngành Y khoa hệ chính quy, đạt loại Khá trở lên.	thi một lần duy nhất sau khi tốt nghiệp đại học trong thời hạn dưới 12 tháng *(tính từ ngày cấp bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).*	

(*) Kinh nghiệm/thâm niên công tác: được tính đến ngày cuối hạn nhận hồ sơ dự thi (xem mục 7.2)

3. Chế độ ưu tiên

3.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên *(tính đến ngày cuối hạn nhận hồ sơ dự thi)* tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo *(theo quy định hiện hành);*

b. Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định ở mục a;

f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

3.2. Chính sách ưu tiên

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng một diện ưu tiên.

- Người thuộc diện ưu tiên nếu dự thi Chuyên khoa I sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở; nếu dự thi Bác sĩ nội trú sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

Lưu ý: Các thí sinh thuộc diện ưu tiên nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi nộp hồ sơ dự thi tuyển. Hội đồng tuyển sinh không giải quyết trường hợp bổ sung giấy ưu tiên sau khi đã nộp hồ sơ.

4. Điều kiện trúng tuyển

4.1. Chuyên khoa I

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi *(sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).* Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

4.2. Chuyên khoa II

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự điểm môn chuyên ngành từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm môn chuyên ngành bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh (1) được miễn thi ngoại ngữ, (2) có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn, (3) có điểm trung bình trình độ CKI hoặc thạc sĩ cao hơn.

4.3. Bác sĩ nội trú

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 70% của thang điểm đối với mỗi môn chuyên ngành và 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi khác *(sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có)*. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi *(bao gồm cả môn Ngoại ngữ)* sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm của bốn môn (*gồm môn chuyên ngành, môn chuyên ngành gần, môn toán và môn cơ bản),* từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên: (1) Tổng điểm môn chuyên ngành và chuyên ngành gần cao hơn; (2) Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn; (3) Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

5. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đơn xin dự thi *(theo mẫu)* có xác nhận của cơ quan quản lý.

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai; xác nhận của cơ quan quản lý, hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do, xác nhận của cơ sở đào tạo với thí sinh dự thi Bác sĩ nội trú *(yêu cầu ghi rõ không bị dừng học tập, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong quá trình đào tạo).*

3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Bảng điểm Đại học và Bằng Đại học đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI và BSNT. Với thí sinh dự thi BSNT, nếu chưa có Bằng đại học thì nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

+ Nếu bằng Đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bằng Sau đại học và bảng điểm Sau đại học đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKII.

4. Bản sao công chứng Chứng chỉ hành nghề (*đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, Thạc sĩ dự thi CKII đối với ngành cần có chứng chỉ hành nghề).*

5. Giấy xác nhận thâm niên lĩnh vực công tác ngành đăng ký dự thi của cơ quan quản lý người lao động *(bản dấu đỏ, đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI).* Bản sao công chứng Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn *(đối với thí sinh dự thi CKII YTCC có bằng CKI, ThS ngành không phù hợp).*

6. Công văn cử đi dự thi của cơ quan có thẩm quyền *(đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, CKII).* Nếu thí sinh tự do, tại thời điểm đăng ký dự thi, cần nộp quyết định thôi việc, hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng và cam kết không làm việc hoặc không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào.

7. Bản sao giấy khai sinh.

8. Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ học tập *(theo Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 hướng dẫn khám sức khỏe)* trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

9. Bản sao công chứng:

- Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

- Bằng/chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký tuyển sinh trình độ BSNT, CKII.

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức *(đối với ngành/chuyên ngành có yêu cầu).*

10. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm *(chụp không quá 6 tháng).* Bên ngoài hai bì thư ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự thi, số điện thoại cá nhân. Mặt sau mỗi ảnh ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự thi.

11. Phiếu tổng hợp danh mục các giấy tờ có trong hồ sơ (theo mẫu).

** Thí sinh dự thi BSNT đồng thời đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ cần nộp hai bộ hồ sơ.*

**** Lưu ý:***

- Toàn bộ giấy tờ được sắp xếp theo đúng trật tự từ mục 1 đến mục 10, đựng trong túi hồ sơ. Ghi đầy đủ thông tin ở túi hồ sơ.

- Thí sinh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của toàn bộ giấy tờ của bộ hồ sơ. Trong quá trình tuyển sinh và đào tạo, nếu phát hiện bất cứ sai phạm nào, đều bị xử lý theo quy định hiện hành.

6. Lệ phí tuyển sinh

6.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đồng/01 hồ sơ.

6.2. Lệ phí dự thi:

- Thí sinh dự thi chuyên khoa I: 240.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi chuyên khoa II: 240.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi BSNT: 720.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi BSNT đồng thời đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ thì nộp lệ phí xét tuyển theo quy định của Đại học Thái Nguyên.

6.3. Thời gian và phương thức nộp lệ phí:

- Thí sinh nộp lệ phí dự thi chậm nhất trước ngày 12/8/2022.

- Lệ phí dự thi nộp theo hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

+ Tên đơn vị hưởng: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

+ Ngân hàng hưởng: Agribank Chi nhánh Nam Thái Nguyên.

+ Số tài khoản: 8501201007780

+ Cú pháp chuyển tiền: Họ và tên-đối tượng dự thi-chuyên ngành dự thi-số môn dự thi.

Ví du: Nguyễn Thị Minh Hương-CK1-Nội-2.

**** Lưu ý:*** Hồ sơ và lệ phí sẽ không hoàn lại nếu thí sinh không đủ tiêu chuẩn dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển.

7. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

7.1. Thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ

7.1.1. Thời gian và địa điểm phát hành hồ sơ dự thi CKI, CKII

- Thời gian phát hành hồ sơ: Sáng từ 8h00 -11h00; Chiều từ 13h30 -16h30, từ ngày 16/6/2022 đến ngày 06/7/2022.

- Nơi phát hành hồ sơ: Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên, tầng 4 nhà A1 (Nhà 11 tầng).

7.1.2. Thời gian và địa điểm phát hành hồ sơ dự thi BSNT: Sẽ thông báo sau trên trang thông tin tuyển sinh của Trường ĐHYD (dự kiến tháng 8/2022).

7.2. Thời gian, địa điểm thu nhận hồ sơ dự thi CKI, CKII

- Thời gian nhận hồ sơ: Sáng từ 8h00 -11h00; Chiều từ 13h30 -16h30 *(từ thứ 2 đến thứ 6), từ ngày 7/7/2022 đến ngày 20/7/2022.*

- Nơi nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y-Dược.

8. Nội dung thi, dạng thức đề thi và thời gian học bổ sung học phần

- Đề cương Ôn tập và Dạng thức đề thi tuyển sinh được công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Nhà trường từ ngày 27/6/2022.

- Thời gian học bổ sung học phần (dành cho đối tượng dự thi là cử nhân sinh học, cử nhân hoá học): từ 20/6/2022 đến 18/7/2022. Đăng ký học bổ sung liên hệ theo số điện thoại: 0208.3858.198 ; Email: saudaihocytn@gmail.com.

9. Học phí

Nếu trúng tuyển, học phí và kinh phí đào tạo được thu theo quy định hiện hành.

10. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học

10.1. Dự kiến thời gian xét điều kiện dự thi, thi tuyển và nhập học CKI, CKII

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: ngày 04, 05/8/2022.

- Công bố Danh sách đủ điều kiện dự thi: Ngày 8/8/2022.

- Dự kiến thời gian công bố phòng thi, số báo danh: Ngày 24/8/2022.

- Dự kiến thời gian thi: từ ngày 27/8/2022 đến ngày 28/8/2022.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 11/2022.

10.1. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học BSNT

- Dự kiến thời gian thi: Tháng 10/2022.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 11/2022.

Địa chỉ liên hệ:

Phòng đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại: 0208.3858.198 ; Email: saudaihocytn@gmail.com

Nơi nhận:
- Bộ Y tế (để B/c);
- ĐHTN (để B/c);
- Các Trường Đại học Y-Dược;
- Các Sơ Y tế và đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐT (SĐH).

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐTS SĐH 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS. TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG

Phụ lục 01

DANH MỤC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN VỚI CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

STT	Ngành dự thi tuyển	Ngành đúng/phù hợp ở trình độ đại học được dự thi tuyển	Ngành gần ở trình độ đại học được dự thi tuyển
	CKI		
1	Nội khoa	Y khoa	Không có
2	Ngoại khoa		
3	Sản phụ khoa		
4	Nhi khoa		
5	Da liễu		
6	Lao		
7	Tâm thần	Y khoa, YHCT	
8	Y học cổ truyền	Y khoa, YHCT	
9	Y học gia đình	Y khoa, YHDP	
10	Phục hồi chức năng	Y khoa, YHCT	
11	Ung thư	Y khoa	
12	Gây mê hồi sức		
13	Nhãn khoa		
14	Tai Mũi Họng		
15	Răng hàm mặt	RHM, Y khoa	
16	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa	
17	Dược lý – Dược lâm sàng	Dược	
18	Điều dưỡng	Điều dưỡng	
19	Y tế công cộng	Y khoa, YHDP, YTCC, Dược	
20	Xét nghiệm y học	Y khoa, dược sĩ đại học, Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học, Cử nhân xét nghiệm	Cử nhân sinh học Cử nhân hoá học

Phụ lục 02

HỌC PHẦN BỔ SUNG CỦA ĐỐI TƯỢNG DỰ THI CKI

TT	Chuyên ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo trình độ đại học	Học phần học bổ sung	Số tín chỉ
1	Xét nghiệm y học	Cử nhân sinh học; cử nhân hóa học.	Giải phẫu - sinh lý	3 TC (2LT/1TH)
			Bệnh học	2 TC (LT)

Lưu ý:

- Thời gian học bổ sung kiến thức: từ 15/6 đến 13/7.

- Thí sinh thuộc ngành gần học bổ sung kiến thức liên hệ Phòng Phòng Đào tạo *(Bộ phận Sau đại học)*, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

- Điện thoại liên hệ: 0208 3858 198; E-mail: saudaihocytn@gmail.com.

Phụ lục 03

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

1. Tiếng Anh *(điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)*

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450* (105-90)	Preliminary PET	Business Preliminary	40	Bl
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600* (140- 130)	First FCE	Business Vantage	60	B2

(*): Bậc 3/6 Khung năng lực Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm.

- Bậc 4/6 quy đổi tương được TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

2. Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI1	DELFB1 TCF niveau 3	BI ZD	HSK cấp độ 3	JLPTN4
4/6 (Khung VN)	TRKI2	DELF B2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPTN3